



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2018

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

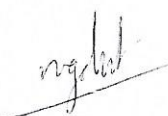
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/6/2018 | Số dư tại ngày 01/01/2018 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 96.092.928.552 | 168.254.936.933 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 68.758.403.957 | 102.619.748.257 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.758.403.957 | 22.619.748.257 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 59.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24.248.515.801 | 22.074.454.779 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 3.268.674.588 | 2.437.070.994 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 763.817.878 | 238.277.100 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.716.023.335 | 899.106.685 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.885.844.678 | 42.768.916.141 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.885.844.678 | 42.768.916.141 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.200.164.116 | 791.817.756 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.171.617.295 | 630.800.434 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.017.889 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 13.528.932 | 161.017.322 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 187.705.484.726 | 187.871.514.165 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.488.082.595 | 20.820.959.094 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 19.309.249.270 | 20.756.792.433 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.377.408.159 | 27.167.408.159 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8.068.158.889) | (6.410.615.726) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 178.833.325 | 64.166.661 |
| - Nguyên giá | 228 | | 423.200.000 | 286.400.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (244.366.675) | (222.233.339) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.706.088.062 | 1.475.088.062 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.706.088.062 | 1.475.088.062 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 163.645.568.198 | 162.927.453.182 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 114.680.000.000 | 114.680.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (34.431.802) | (752.546.818) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.865.745.871 | 2.648.013.827 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.865.745.871 | 2.648.013.827 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 283.798.413.278 | 356.126.451.098 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/6/2018 | Số dư tại ngày 01/01/2018 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 48.798.969.653 | 120.681.060.263 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.082.102.794 | 92.760.429.547 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 11.570.400.655 | 80.750.925.103 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 533.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 2.544.784.027 | 2.487.239.344 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.692.445.156 | 7.655.814.463 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.632.928.662 | 893.603.782 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 950.934.846 | 510.141.624 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 690.076.448 | 462.705.231 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 28.716.866.859 | 27.920.630.716 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 28.686.866.859 | 27.890.630.716 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 234.999.443.625 | 235.445.390.835 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 234.999.443.625 | 235.445.390.835 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 95.999.820.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 95.999.820.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 84.222.264.600 | 84.272.264.600 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 2.007.406.784 | 2.007.406.784 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 416.894.111 | 416.894.111 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.143.730.451 | 4.143.730.451 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 48.209.327.679 | 64.605.094.889 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 30.425.818.680 | 64.605.094.889 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.783.508.999 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 283.798.413.278 | 356.126.451.098 |

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Hữu Ánh Liên

Q. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2018 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 39.474.081.902 | 76.478.379.381 | 120.947.185.030 | 156.380.818.474 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | 164.974.034 | 367.656 | 164.974.034 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 39.474.081.902 | 76.313.405.347 | 120.946.817.374 | 156.215.844.440 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 26.853.577.497 | 56.578.148.803 | 88.033.522.787 | 116.781.524.769 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 12.620.504.405 | 19.735.256.544 | 32.913.294.587 | 39.434.319.671 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.099.281.599 | 639.060.325 | 2.426.194.839 | 952.831.932 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.441.047.343 | (1.022.409.261) | 1.476.022.623 | (1.350.328.668) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 300.000.000 | | 600.000.000 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 2.199.865.273 | 3.044.698.502 | 5.331.776.540 | 5.902.987.922 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 2.744.962.498 | 3.298.529.005 | 6.025.502.589 | 5.879.580.781 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 7.333.910.890 | 15.053.498.623 | 22.506.187.674 | 29.954.911.568 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 50.016.939 | 721.199.140 | 75.036.939 | 721.259.140 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | - | 630.025.409 | - | 630.025.409 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 50.016.939 | 91.173.731 | 75.036.939 | 91.233.731 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.383.927.829 | 15.144.672.354 | 22.581.224.613 | 30.046.145.299 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.758.256.257 | 3.028.664.360 | 4.797.715.614 | 6.008.958.949 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.625.671.572 | 12.116.007.994 | 17.783.508.999 | 24.037.186.350 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

ng dien
Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ky
Đỗ Hữu Ánh Liên

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018



O. Giám đốc
(Ký, họ tên)

ky
Đàm Quang Minh

20
C
PH
B
4A

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

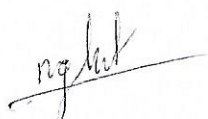
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.581.224.613 | 30.046.145.299 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCD và BDSĐT | 02 | | 1.679.676.499 | 1.475.200.675 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 718.115.016 | 1.661.420.479 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 382.793.180 | 32.112.914 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.373.515.997) | 1.541.429.739 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.988.293.311 | 34.756.309.106 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (71.850.357.311) | (1.778.842.083) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (909.942.968) | (7.888.982) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (72.318.768.592) | 2.798.347.066 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (217.732.044) | (282.080.781) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (25.961.885) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.856.034.987) | (2.695.028.997) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 91.627.028.264 | 117.845.967.392 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.704.899.297) | (3.868.169.015) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (42.242.413.624) | 146.742.651.821 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác | 21 | | - | (116.706.153.542) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 20.433.391 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (12.000.000.000) | (57.300.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 33.038.500.000 | 22.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (10.100.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.677.884.992 | 22.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 22.716.384.992 | (140.085.720.151) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.324.198.355) | (6.925.338.132) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (14.324.198.355) | (6.925.338.132) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (33.850.226.987) | (268.406.462) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 102.619.748.257 | 51.301.735.807 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (11.117.313) | 1.345.324 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 68.758.403.957 | 51.034.674.669 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Đỗ Hữu Ánh Liên

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Q. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/5/2018.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 95.999.820.000 đồng.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại hàng không.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng mien phục vụ khách xuất nhập, qua cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế, dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tải liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc di chúc;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

4. CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ ăn uống và nhà hàng tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có một số doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Công ty có các Công ty con như sau

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC) | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ thương mại hàng không |
| Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT) | Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa | Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa. |

Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO) | Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội | Dịch vụ du lịch |

7. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 năm Dương lịch.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi vào các khoản này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên)

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN NỢ PHẢI THU

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TSCĐ, TSCĐ THUẾ TÀI CHÍNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- Tài sản cố định được phân ảnh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 |
| Máy móc thiết bị | 03 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

6. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN GIÁ VỐN

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | (Đơn vị tính: VND) | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số dư tại 30/6/2018 | Số dư tại 01/01/2018 |
| 1. TIỀN | | |
| - Tiền mặt | 4.268.272.116 | 3.249.405.886 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.490.131.841 | 19.370.342.371 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 59.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cộng | 68.758.403.957 | 102.619.748.257 |

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số dư tại 30/6/2018 | | | Số dư tại ngày 01/01/2018 | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------|---------------------------|-----------------|-------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 114.680.000.000 | 114.645.568.198 | | 114.680.000.000 | 113.927.453.182 | 547.493.415 |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không | 34.680.000.000 | 34.680.000.000 | - | | 34.132.506.585 | 547.493.415 |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh | 30.000.000.000 | 29.965.568.198 | 34.431.802 | | 29.794.946.597 | 205.053.403 |
| + Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | | 50.000.000.000 | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 49.000.000.000 | | - | 49.000.000.000 | | - |
| + Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội | 49.000.000.000 | | - | 49.000.000.000 | | - |

Số dư tại 30/6/2018

Số dư tại 01/01/2018

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | | |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 3.268.674.588 | 2.324.610.994 |
| - TCT Hàng không Việt Nam-CICP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung | 1.220.360.500 | 1.055.951.000 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không | 1.206.940.500 | 353.155.700 |
| - Công ty CP Hàng không Vietjet | 293.525.002 | 231.583.886 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 547.848.586 | 683.920.408 |
| Cộng | 3.268.674.588 | 2.324.610.994 |

| | Số dư tại 30/6/2018 | | Số dư tại 01/01/2018 | |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 4. PHẢI THU KHÁC | | | | |
| a) Ngắn hạn | 655.653.195 | | 599.106.685 | |
| - Tam ứng | 297.735.950 | | 52.885.750 | |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không | 322.863.013 | | 111.513.889 | |
| - Tam ứng thù lao HDQT, BKS | | | 372.600.000 | |
| - BHXH | | | - | |
| - Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | | | 62.019.445 | |
| - Phải thu khác | 35.054.232 | | 87.601 | |
| Cộng | 655.653.195 | | 599.106.685 | |
| b) Dài hạn | 1.060.370.140 | | 300.000.000 | |
| - Ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng | 1.060.370.140 | | 300.000.000 | |
| Cộng | 1.716.023.335 | | 899.106.685 | |

| | Số dư tại 30/6/2018 | | Số dư tại 01/01/2018 | |
|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Đánh giá lại | Giá gốc | Đánh giá lại | Giá gốc |
| 5. HÀNG TỒN KHO | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu, | | 182.713.806 | | 70.228.722 |
| - Công cụ, dụng cụ; | | 106.810.017 | | 22.098.660 |
| - Hàng hóa; | | 1.596.320.855 | | 42.676.588.759 |
| Cộng | | 1.885.844.678 | | 42.768.916.141 |

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 12.684.072.375 | 2.110.064.546 | 12.130.130.328 | 243.140.910 | - | 27.167.408.159 |
| - Tăng khác | | 120.000.000 | 90.000.000 | | | 210.000.000 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 12.684.072.375 | 2.230.064.546 | 12.220.130.328 | 243.140.910 | - | 27.377.408.159 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 2.083.738.934 | 595.616.105 | 3.510.125.341 | 221.135.346 | - | 6.410.615.726 |
| - Khấu hao trong kỳ | 661.093.680 | 225.549.693 | 763.133.126 | 7.766.664 | - | 1.657.543.163 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2018 | 2.744.832.614 | 821.165.798 | 4.273.258.467 | 228.902.010 | - | 8.068.158.889 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 10.600.333.441 | 1.514.448.441 | 8.620.004.987 | 22.005.564 | - | 20.756.792.433 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 9.939.239.761 | 1.408.898.748 | 7.946.871.861 | 14.238.900 | - | 19.309.249.270 |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | | | | | 286.400.000 | | 286.400.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | 136.800.000 | | 136.800.000 |
| Số dư tại 30/6/2018 | | | | | 423.200.000 | | 423.200.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | | | | | 222.233.339 | | 222.233.339 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | 22.133.336 | | 22.133.336 |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư tại 30/6/2018 | | | | | 244.366.675 | | 244.366.675 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | | | | | 64.166.661 | | 64.166.661 |
| Số dư tại 30/6/2018 | | | | | 178.833.325 | | 178.833.325 |

| | Số dư tại 30/6/2018 | | Số dư tại 01/01/2018 | |
|--|---------------------|---------|----------------------|---------|
| | Đánh giá lại | Giá gốc | Đánh giá lại | Giá gốc |

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng) | 130.000.000 | 130.000.000 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| - Thi công đường bê tông và hàng rào dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý bưu kiện | 1.226.183.062 | 1.226.183.062 | 1.226.183.062 | 1.226.183.062 |
| - Chi phí khảo sát địa chất công trình nhà ga hàng hóa bưu kiện | 118.905.000 | 118.905.000 | 118.905.000 | 118.905.000 |
| - Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án nhà ga hàng hóa và khu xử lý | 231.000.000 | 231.000.000 | | |
| Cộng | 1.706.088.062 | 1.706.088.062 | 1.475.088.062 | 1.475.088.062 |

Số dư tại 30/6/2018

Số dư tại 01/01/2018

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.171.617.295 | 630.800.434 |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | 146.612.833 | 62.651.535 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 803.252.901 | 329.323.022 |
| - Chi phí khác; | 221.751.561 | 238.825.877 |
| b) Dài hạn | 2.865.745.871 | 2.648.013.827 |
| - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng; | 214.896.607 | 346.465.807 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 685.662.972 | 689.943.182 |
| - Chi phí sửa chữa; | 540.548.366 | 747.526.700 |
| - Thi công nội thất quầy nhà hàng, cafe; | 764.801.806 | |
| - Chi phí khác; | 659.836.120 | 864.078.138 |
| Cộng | 4.037.363.166 | 3.278.814.261 |

Số dư tại 30/6/2018

Số dư tại 01/01/2018

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | | |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - IPP GROUP (S) PTE.LTD | 5.032.685.466 | 73.913.041.931 |
| - Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP | 100.740.000 | 1.366.656.158 |
| - Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 2.413.429.831 | 1.528.978.240 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 4.023.545.358 | 3.942.248.774 |
| Cộng | 11.570.400.655 | 80.750.925.103 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số dư tại 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số dư tại 30/6/2018 |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a, Phải nộp | 2.487.239.344 | 6.674.970.329 | 6.630.954.578 | 2.531.255.095 |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 1.045.421.583 | 798.353.170 | 247.068.413 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.356.034.987 | 4.797.715.614 | 4.856.034.987 | 2.297.715.614 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 131.204.357 | 802.309.932 | 947.043.221 | (13.528.932) |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 24.523.200 | 24.523.200 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 2.487.239.344 | 6.674.970.329 | 6.630.954.578 | 2.531.255.095 |

Trong đó

| | |
|-------------------------------------------|---------------|
| - Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 2.544.784.027 |
|-------------------------------------------|---------------|

Số dư tại 30/6/2018

Số dư tại 01/01/2018

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | | |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.632.928.662 | 893.603.782 |
| - Trích trước chi phí điện thoại, internet; | | 14.007.898 |
| - Chi phí lãi vay; | 700.000.000 | 100.000.000 |
| - Các khoản trích trước khác; | 1.932.928.662 | 779.595.884 |
| Cộng | 2.632.928.662 | 893.603.782 |

Số dư tại 30/6/2018

Số dư tại 01/01/2018

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 950.934.846 | 510.141.624 |
| - Kinh phí công đoàn; | 161.023.256 | 444.120.892 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 172.153.423 | 431.920 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 2.300.750 | - |
| - Cổ tức phải trả cổ đông; | 471.793.225 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 143.664.192 | 65.588.812 |

| | | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cộng | 950.934.846 | 510.141.624 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30.000.000 | 30.000.000 |

14. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Mệnh giá: 100.000đồng/Trái phiếu

Số lượng trái phiếu đăng ký chào bán: 300.000 Trái phiếu.

Thời hạn trái phiếu: 2 năm

Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu

Lãi suất 4% năm

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiết | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 60.000.000.000 | 7.855.010.000 | - | 416.894.111 | 3.014.339.728 | 26.801.669.877 | 98.087.913.716 |
| - Tăng vốn trong năm | 20.000.000.000 | 76.427.264.600 | - | - | - | - | 96.427.264.600 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 45.894.565.735 | 45.894.565.735 |
| - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - | 2.007.406.784 | - | - | - | 2.007.406.784 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 1.129.390.723 | - | 1.129.390.723 |
| - Giảm khác | - | (10.000.000) | - | - | - | (8.091.140.723) | (8.101.140.723) |
| Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | 84.292.264.600 | 2.007.406.784 | 416.894.111 | 4.143.730.451 | 64.605.094.889 | 235.445.390.835 |
| - Tăng vốn trong năm | 15.999.820.000 | - | - | - | - | (15.999.820.000) | - |
| - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 17.783.508.999 | 17.783.508.999 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (50.000.000) | - | - | - | (18.179.456.209) | (18.229.456.209) |
| Số dư cuối năm nay | 95.999.820.000 | 84.242.264.600 | 2.007.406.784 | 416.894.111 | 4.143.730.451 | 48.209.327.679 | 234.999.443.625 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/6/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Số dư tại 30/6/2018 | Tỷ lệ | Số dư tại 01/01/2018 |
| - Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG) | 51,00% | 48.960.000.000 | 21,53% | 17.221.290.000 |
| - Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS) | 6,88% | 6.600.000.000 | 6,88% | 5.500.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 42,12% | 40.439.820.000 | 71,59% | 57.278.710.000 |
| Cộng | 100,00% | 95.999.820.000 | 100,00% | 80.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Tại ngày 30/6/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|------------------------------|--------------------|---------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | 15.999.820.000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | |
| + Vốn góp cuối năm | 95.999.820.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (16.000.000.000) | (16.000.000.000) |

d) Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/6/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.599.982 | 8.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.599.982 | 8.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.599.982 | 8.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.599.982 | 8.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.599.982 | 8.000.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Tại ngày 30/6/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|--------------------|---------------------|
|--|--------------------|---------------------|

| | | |
|--------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển, | 4.143.730.451 | 4.143.730.451 |
|--------------------------|---------------|---------------|

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018
đến 30/6/2018

Từ ngày 01/01/2017
đến 30/6/2017

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

| | | |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa | 29.608.025.121 | 23.166.150.732 |
| - Doanh thu vận tải | 4.321.814.984 | 4.287.448.173 |
| - Doanh thu hàng miễn thuế | 73.727.957.405 | 122.998.336.449 |
| - Doanh thu dịch vụ vệ sinh | 11.454.546 | 614.547.886 |
| - Doanh thu liên doanh liên kết | 11.998.344.974 | 4.282.887.962 |
| - Doanh thu khác | 1.279.588.000 | 1.031.447.272 |
| Cộng | 120.947.185.030 | 156.380.818.474 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)

| | | |
|--------------------------|----------------|--------------------|
| Trong đó: | 367.656 | 164.974.034 |
| - Chiết khấu thương mại, | 367.656 | 164.974.034 |

3. GIÁ VỐN BÁN HÀNG (Mã số 11)

| | | |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng hóa | 17.904.023.147 | 15.862.535.718 |
| - Giá vốn dịch vụ vận tải | 4.009.311.920 | 4.003.939.692 |
| - Giá vốn hàng miễn thuế | 55.866.741.231 | 92.338.869.999 |
| - Giá vốn dịch vụ vệ sinh | 14.166.666 | 859.238.156 |
| - Giá vốn liên doanh liên kết | 9.765.844.337 | 3.610.059.591 |
| - Giá vốn khác | 473.435.486 | 106.881.613 |
| Cộng | 88.033.522.787 | 116.781.524.769 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)

| | | |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.358.563.073 | 903.491.532 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 67.631.766 | 49.340.400 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 2.426.194.839 | 952.831.932 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

| | | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 797.901.496 | 311.091.811 |
| - Dự phòng đầu tư vào công ty con | (718.115.016) | (1.661.420.479) |
| - Trái phiếu chuyển đổi | 796.236.143 | |
| - Lãi trái phiếu | 600.000.000 | |
| Cộng | 1.476.022.623 | (1.350.328.668) |

6. THU NHẬP KHÁC (Mã số 32)

| | | |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | 648.218.800 |
| - Các khoản khác, | 75.036.939 | 73.040.340 |
| Cộng | 75.036.939 | 721.259.140 |

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | | |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) | 6.025.502.589 | 5.879.580.781 |
| - Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp | 2.085.394.733 | 2.230.664.030 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 336.122.497 | 288.653.162 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 107.765.526 | 107.765.526 |
| - Thuế phí và lệ phí | 31.399.322 | 1.448.959.549 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.028.334.516 | 502.017.026 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.436.485.995 | 1.301.521.488 |
| Chi phí bán hàng (Mã số 25) | 5.331.776.540 | 5.902.987.922 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1.658.098.483 | 1.872.467.404 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 364.246.814 | 440.479.330 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 38.800.001 | 36.666.672 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.270.631.242 | 3.553.374.516 |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 7.249.545.273 | 1.908.461.922 |
| - Chi phí nhân công; | 7.460.614.258 | 4.103.131.434 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 1.679.676.499 | 144.432.198 |
| - Thuế phí và lệ phí; | 33.754.792 | 12.242.800 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | *15.754.929.424 | 9.340.184.727 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.553.189.428 | 5.573.492.907 |
| Cộng | 33.731.709.674 | 21.081.945.988 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (Mã số 51)

| | | |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.581.224.613 | 30.046.145.299 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.407.353.456 | 19.011 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay | 11.117.313 | 19.011 |
| - Lãi trái phiếu chuyển đổi | 1.396.236.143 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 1.369.562 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay | - | 1.369.562 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong quý | 23.988.578.069 | 30.044.794.748 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.797.715.614 | 6.008.958.949 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.797.715.614 | 6.008.958.949 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

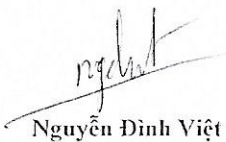
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Anh Liên



Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Q. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Minh

